

Bản án số:39/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 08 - 9 - 2021

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K – TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân : Ông Phạm Văn Biên

Bà Nguyễn Thị Lựu

- T2 ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hiền Lương - T2 ký Tòa án nhân dân thị xã K.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã K tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 08/9/2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thị xã K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 128/2021/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2021 về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2021/QĐXX-ST ngày 12 tháng 8 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2021/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1981

Địa chỉ: Khu 6, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Chị Vũ Thị T, sinh năm 1982

Địa chỉ: Khu 6, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Hiện ở: KDC Châu Xá, phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

- Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1958

Địa chỉ: KDC Châu Xá, phường D, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

(Anh B có mặt, chị T và bà C đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 18 tháng 5 năm 2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn B trình bày: Anh và chị Vũ Thị T kết hôn với nhau vào ngày 21 tháng 5 năm 2001, được đăng ký kết hôn tại UBND xã P (nay là phường P) trên tinh thần tự nguyện. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận cho đến khoảng năm 2014 do bất đồng với nhau về quan điểm sống, nên vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Từ đó, đôi bên không có sự thấu hiểu,

nhường nhịn lẫn nhau. Ngày 28 tháng 5 năm 2020 anh và chị T đã làm đơn xin ly hôn, nhưng được gia đình, bạn bè động viên anh và chị T đã không gửi đơn đến Tòa án. Nhưng cũng từ đó vợ chồng không thể có tiếng nói chung, chán nản anh bỏ đi theo công trình, không về nhà. Mọi quan hệ vợ chồng hoàn toàn bị chấm dứt từ đó. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, mâu thuẫn giữa đôi bên không thể hàn gắn được, nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

Quá trình Tòa án giải quyết, chị T có mặt và đề nghị được thỏa thuận cùng anh B về việc chia nhà trên diện tích 107m² tại Khu 6, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Nếu anh B đồng ý phương án của chị, thì chị nhất trí ly hôn và sẽ trình bày ý kiến của chị bằng văn bản. Anh B và chị T không thống nhất được, nên chị T bỏ về không thiết lập biên bản.

Về con chung: Anh B và chị T có hai con chung là cháu Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 30/4/2002 và Nguyễn Thị Thanh T2, sinh ngày 21/4/2005. Anh B đề nghị giải quyết việc nuôi dưỡng con chung theo nguyện vọng của cháu T2, nếu cháu T2 có nguyện vọng ở với anh thì anh nuôi cháu và không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Còn cháu Thanh T1, đã đủ tuổi trưởng thành anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Nguyễn Thị Thanh T2 có nguyện vọng xin được ở cùng anh B.

Về tài sản chung, riêng, vay nợ: Anh B giữ nguyên quan điểm không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị T không thể hiện ý kiến của mình (bằng văn bản). Ngày 23/7/2021, Tòa án ra Quyết định yêu cầu chị T cung cấp ý kiến về mối quan hệ vợ chồng, mâu thuẫn vợ chồng, con chung và tài sản chung, nợ chung vợ chồng (trường hợp nếu có yêu cầu giải quyết về tài sản chung, số nợ chung thì có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định).

Xác minh tại địa phương phường P cung cấp: Anh B và chị T kết hôn với nhau ngày 21/5/2001, được đăng ký kết hôn tại UBND xã P (nay là phường P). Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại địa phương, tuy nhiên trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, hiện chị T đã về ngoại tại D, K, Hải Dương ở. Chị T không làm thủ tục đăng ký tạm trú, tạm vắng tại địa phương. Hiện hộ khẩu của chị T vẫn do địa phương quản lý. Nay anh B xin ly hôn và giải quyết về việc nuôi dưỡng con chung thì địa phương đề nghị xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị C (mẹ chị T) trình bày: Chị T và anh B kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện, sau ngày cưới vợ chồng chị T anh B chung sống mâu thuẫn cụ thể bà không rõ. Cho đến khoảng tháng 4/2020, anh B có nên nói chuyện với bà, vợ chồng anh chị không thể tiếp tục chung sống được nữa. Anh B đi làm ăn, không ở cùng chị T từ đó. Hiện chị T đang ở cùng gia đình bà. Việc Tòa án giao Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ và các tài liệu khác có liên quan, bà đã giao lại cho chị T, nhưng chị T không có ý kiến gì về việc làm đơn trình bày, nên bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định.

Tại phiên tòa hôm nay, anh B có mặt và giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Đại diện VKSND thị xã K phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng thủ tục tố tụng. Nguyên đơn chấp hành nghiêm chỉnh nghĩa vụ theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Bị đơn không chấp hành nghĩa vụ theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 56; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban T20ng vụ Quốc hội.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho anh Nguyễn Văn B được ly hôn chị Vũ Thị T.

- *Về con chung*: Giao cháu Nguyễn Thị Thanh T2, sinh ngày 21/4/2005 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu T2 đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của anh B không yêu cầu giải quyết về việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Đối với cháu Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 30/4/2002 đã đủ tuổi trưởng thành. Các bên không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết.

- *Về tài sản chung, riêng, nợ chung*: Không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết.

- *Về án phí*: Anh Nguyễn Văn B phải nộp 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn B đối với chị Vũ Thị T có đăng ký hộ khẩu T20ng trú tại phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết chị T có mặt, song không trình bày bằng văn bản, Tòa án mở phiên tòa, chị T không có mặt, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Do vậy, TAND thị xã K áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị Vũ Thị T là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn B kết hôn với chị Vũ Thị T trên tinh thần tự nguyện, được đăng ký kết hôn là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét nguyên nhân gây mâu thuẫn dẫn tới việc anh B đề nghị xin ly hôn chị T, chủ yếu là do đôi bên có sự bất đồng với nhau về quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung. Mâu thuẫn trầm trọng, hiện vợ chồng không có cuộc sống chung. Quá trình Tòa án tiến hành hòa giải chị T đều không có mặt. Tại phiên tòa anh B giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn. Những điều đó chứng tỏ hôn

nhân giữa anh B và chị T không có khả năng hàn gắn, mục đích của hôn nhân không thành, nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh B. Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để xử cho anh Nguyễn Văn B được ly hôn chị Vũ Thị T là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh B và chị T có hai con chung là cháu Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 30/4/2002 và Nguyễn Thị Thanh T2, sinh ngày 21/4/2005. Xét yêu cầu và nguyện vọng nuôi dưỡng con chung của các bên, nên cần chấp nhận giao cháu T2 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Đối với cháu Nguyễn Thanh T1 đã đủ tuổi trưởng thành, đôi bên không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết.

[4] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Anh B không yêu cầu, nên cần chấp nhận.

[5] Về chia tài sản: Các đương sự đều không yêu cầu, nên không đặt ra việc giải quyết trong vụ án.

Nếu sau này đôi bên đương sự có đơn yêu cầu giải quyết về việc chia tài sản thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án thì anh B phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn B.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Văn B và chị Vũ Thị T.

2. Về con chung: Giao con chung cháu Nguyễn Thị Thanh T2, sinh ngày 21/4/2005 cho anh Nguyễn Văn B trực tiếp nuôi dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu T2 đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Đối với cháu Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 30/4/2002, đã đủ tuổi trưởng thành các bên không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về yêu cầu cấp dưỡng: Chấp nhận sự tự nguyện của anh B, không yêu cầu việc cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về chia tài sản, số nợ chung, riêng: Các bên không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết.

Nếu sau này đôi bên đương sự có đơn yêu cầu giải quyết về việc chia tài sản thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí: Anh Nguyễn Văn B phải nộp 300.000đ tiền án phí sơ thẩm ly hôn, nhưng được đối trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số: AA/2018/0006041 ngày 18/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K. Anh B đã nộp đủ.

6. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Văn B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Vũ Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- UBND phường P, KM, H.D;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hiền